

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

Báo cáo tài chính Quý IV

Ngày 31 tháng 12 năm 2019



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13 - 14
Thuyết minh báo cáo tài chính	15 - 46

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

TỔNG CÔNG TY

TỔNG CÔNG

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội ("Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 43/GPDC30/KDBH ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Một số thông tin quan trọng của Tổng Công ty bao gồm:

- Tên Công ty: Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 15, Tòa nhà MIPEC, số 229 Tây Sơn, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội.
- Lĩnh vực hoạt động: Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm; hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất; giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; hoạt động đầu tư, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
- Mạng lưới hoạt động: 64 công ty thành viên trên cả nước
- Nhân viên: 1.687 nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1.465 nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2018)
- Vốn điều lệ: 1.300.000.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

HỘI ĐỒNG QU

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính Quý IV như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Ưông Đông Hưng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Quang Hiện	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2018
Ông Dư Cao Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2017
Ông Phan Phương Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2017
Ông Lê Viết Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính Quý IV như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Bà Nguyễn Thị Phương Thúy	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2017
Bà Dương Thị Thanh Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2017
Bà Lê Thị Hải Ninh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2019

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính Quý IV như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Q.Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 1 năm 2019
Bà Ngô Bích Ngọc	Phó Tổng Giám đốc_Giám đốc tài chính	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 8 năm 2017
Ông Lê Như Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 8 năm 2017

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty vào ngày lập báo cáo này là ông Ưông Đông Hưng, chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Bà Ngô Bích Ngọc được ông Ưông Đông Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính Quý kèm theo cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo Giấy ủy quyền số 1518/2018/GUQ – MIC ngày 01 tháng 6 năm 2018

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính Quý IV của Tổng Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

ty kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

ty kết thúc ngày

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính Quý IV này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính Quý IV trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính Quý IV của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính Quý IV kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính Quý IV kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính Quý IV của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Quý IV cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý IV.



Tổng Giám đốc

Bà Ngô Bích Ngọc
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ IV

ngày 31 tháng 12 năm 2019

by kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

KHỐI ĐỒNG QUẢN TRỊ

by kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

KHỐI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.355.819.113.550	3.064.003.664.655
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	12.745.457.782	156.256.509.455
111	1. Tiền		12.745.457.782	21.256.509.455
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	135.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	2.679.690.321.999	1.762.535.839.499
121	1. Đầu tư ngắn hạn		187.508.449.999	163.318.294.435
122	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(6.818.128.000)	(58.282.454.936)
	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.499.000.000.000	1.657.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	827.756.592.010	552.970.577.461
131	1. Phải thu của khách hàng		391.303.245.339	239.770.058.867
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		391.303.245.339	239.770.058.867
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		223.133.512.034	156.313.817.996
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		222.783.366.894	165.582.503.832
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.463.532.257)	(8.695.803.234)
140	IV. Hàng tồn kho		2.705.302.912	3.562.405.924
141	1. Hàng tồn kho		2.705.302.912	3.562.405.924
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		90.786.322.662	73.298.663.921
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		85.413.125.072	67.141.771.468
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	7	83.042.472.394	64.912.970.454
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		2.370.652.678	2.228.801.014
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.960.872.951	4.842.854.403
154	3. Thuế và các khoản các phải thu Nhà nước		412.324.639	1.314.038.050
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm	18	742.135.116.185	515.379.668.395
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		387.179.256.314	273.094.927.210
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		354.955.859.871	242.284.741.185

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ IV (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		614.040.960.052	613.560.396.532
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		12.096.417.198	12.491.417.194
218	1. Phải thu dài hạn khác		12.096.417.198	12.491.417.194
218.1	1.1. Ký quỹ bảo hiểm	8	7.000.000.000	7.000.000.000
218.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		5.096.417.198	5.491.417.194
220	II. Tài sản cố định		419.973.742.219	420.212.483.072
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	59.639.074.720	55.673.668.358
222	- Nguyên giá		84.049.922.637	76.242.165.182
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(24.410.847.917)	(20.568.496.824)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	19.267.176.409	17.575.989.555
228	- Nguyên giá		21.422.609.124	19.516.533.380
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.155.432.715)	(1.940.543.825)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	341.067.491.090	346.962.825.159
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	5	128.440.000.000	128.440.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con			-
253	2. Đầu tư dài hạn khác	14	128.440.000.000	128.447.005.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(7.005.000)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		53.530.800.635	52.416.496.266
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		53.530.800.635	52.416.496.266
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		4.969.860.073.602	3.677.564.061.187

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN Quý IV (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.490.178.257.941	2.689.155.342.370
310	I. Nợ ngắn hạn		3.415.852.845.818	2.644.816.917.334
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	68.390.722.127	80.618.971.283
312	2. Phải trả người bán ngắn hạn	12	288.810.521.926	216.794.750.035
312.1	2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		285.914.262.119	213.823.049.375
312.2	2.2. Phải trả khác cho người bán		2.896.259.807	2.971.700.660
313	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		31.723.040.249	33.957.290.909
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	36.700.744.399	16.997.815.330
315	5. Phải trả người lao động		113.786.447.227	60.773.057.938
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn		15.787.108.764	22.230.634.579
318.2	9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	16	116.917.261.454	88.685.084.677
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	17	594.248.687.118	405.675.978.604
	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.536.883.376	650.557.250
329	11. Dự phòng nghiệp vụ	18	2.144.951.429.178	1.718.432.776.729
329.1	11.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		1.315.353.805.723	1.004.045.050.732
329.2	11.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		714.241.898.974	617.387.972.396
329.3	11.3. Dự phòng dao động lớn		115.355.724.481	96.999.753.601
330	II. Nợ dài hạn		74.325.412.123	44.338.425.036
333	1. Phải trả dài hạn khác	17	28.333.880.207	27.750.396.207
334	2. Vay và nợ dài hạn		-	-
335	2. Doanh thu chưa thực hiện		45.991.531.916	16.588.028.829

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN Quý IV (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.479.681.815.661	988.408.718.817
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.479.681.815.661	988.408.718.817
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.300.000.000.000	840.000.000.000
411a	1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.300.000.000.000	840.000.000.000
419	4. Quỹ dự trữ bắt buộc		30.056.366.248	22.968.395.100
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		149.625.449.413	125.440.323.717
421a	5.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		14.953.997.591	22.740.160.062
421b	5.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		134.671.451.822	102.700.163.655
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		4.969.860.073.602	3.677.564.061.187

(Handwritten signatures)



Bà Lê Thị Thanh Huyền
PP Kế toán – Kế toán TH

Bà Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

Bà Ngô Bích Ngọc
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B02a - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG TỔNG HỢP
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý IV năm 2019 VND	Quý IV năm 2018 VND	Lũy kế từ đầu năm 2019 VND	Lũy kế từ đầu năm 2018 VND
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	644.485.359.969	490.436.451.789	1.849.473.006.177	1.632.301.116.728
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	70.112.326.934	62.671.965.217	203.222.614.401	176.397.797.684
13	3. Thu nhập khác	(196.012.824)	(15.833.522.506)	3.104.956.811	10.352.515.783
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(528.627.060.744)	(345.994.787.136)	(1.458.608.235.918)	(1.265.578.002.721)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(36.256.584.190)	(50.765.868.088)	(48.722.031.869)	(58.233.287.251)
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(117.369.367.945)	(123.405.768.897)	(370.233.974.206)	(359.641.272.406)
24	7. Chi phí khác	(50.230.080)	17.934.817.989	(1.570.968.828)	(372.214.566)
50	8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)	32.098.431.120	35.043.288.368	176.665.366.568	135.226.653.251
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(5.791.995.480)	(6.968.451.417)	(34.905.943.598)	(27.121.217.825)
52	10. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)	26.306.435.640	28.074.836.951	141.759.422.970	108.105.435.426

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B02a - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV năm 2019 VND	Quý IV năm 2018 VND	Lũy kế từ đầu năm 2019 VND	Lũy kế từ đầu năm 2018 VND
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3) Trong đó:		804.703.810.880	555.699.896.591	2.260.175.926.631	1.913.780.057.667
01.1	- Phí bảo hiểm gốc		999.047.363.722	647.318.843.597	2.538.256.116.221	1.924.850.397.881
01.2	- Phí nhận tái bảo hiểm		2.693.048.283	5.466.659.571	33.228.565.401	38.357.779.707
01.3	- Tăng/(giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(197.036.601.125)	(97.085.606.577)	(311.308.754.991)	(49.428.119.921)
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2) Trong đó:		(243.255.510.269)	(106.175.346.133)	(621.803.264.623)	(430.160.066.368)
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm (Tăng)/giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		(346.696.558.479)	(155.104.891.938)	(735.887.593.727)	(518.387.629.945)
02.2	-		103.441.048.210	48.929.545.805	114.084.329.104	88.227.563.577
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)		561.448.300.611	449.524.550.458	1.638.372.662.008	1.483.619.991.299
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2) Trong đó:		83.037.059.358	40.911.901.331	211.100.344.169	148.681.125.429
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		80.576.790.189	38.409.769.591	205.837.232.680	141.822.728.762
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		2.460.269.169	2.502.131.740	5.263.111.489	6.858.396.667

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B02a - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	644.485.359.969	490.436.451.789	1.849.473.006.177	1.632.301.116.728
11	6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2) Trong đó:	(211.218.719.746)	(213.745.292.989)	(708.734.305.246)	(685.251.669.578)
11.1	- Tổng chi bồi thường	(211.218.719.746)	(214.137.583.923)	(708.734.305.246)	(685.832.051.421)
11.2	- Các khoản giảm trừ	-	392.290.934	-	580.381.843
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	58.553.921.283	46.880.516.923	198.823.688.333	107.320.417.911
13	8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(6.036.653.155)	31.719.524.176	(96.853.926.578)	(81.710.984.516)
14	9. Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(3.355.455.529)	18.200.517.093	112.671.118.686	68.221.429.135
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)	(162.056.907.147)	(116.944.734.797)	(494.093.424.805)	(591.420.807.048)
16	11. Tăng dự phòng dao động lớn	(6.550.438.538)	(4.976.806.109)	(18.355.970.880)	(14.448.205.472)

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B02a - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV năm 2019 VND	Quý IV năm 2018 VND	Lũy kế từ đầu năm 2019 VND	Lũy kế từ đầu năm 2018 VND
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2) Trong đó:		(360.019.715.059)	(224.073.246.230)	(946.158.840.233)	(659.708.990.201)
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(36.343.992.968)	(40.328.559.811)	(127.262.811.965)	(127.951.224.062)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25	(323.675.722.091)	(183.744.686.419)	(818.896.028.268)	(531.757.766.139)
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		(528.627.060.744)	(345.994.787.136)	(1.458.608.235.918)	(1.265.578.002.721)
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)		115.858.299.225	144.441.664.653	390.864.770.259	366.723.114.007
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	26	70.112.326.934	62.671.965.217	203.222.614.401	176.397.797.684
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	27	(36.256.584.190)	(50.765.868.088)	(48.722.031.869)	(58.233.287.251)
25	17. Lợi nhuận hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)		33.855.742.744	11.906.097.129	154.500.582.532	118.164.510.433
26	18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(117.369.367.945)	(123.405.768.897)	(370.233.974.206)	(359.641.272.406)
30	19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)		32.344.674.024	32.941.992.885	175.131.378.585	125.246.352.034
31	20. Thu nhập khác		(196.012.824)	(15.833.522.506)	3.104.956.811	10.352.515.783
32	21. Chi phí khác		(50.230.080)	17.934.817.989	(1.570.968.828)	(372.214.566)
40	22. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		(246.242.904)	2.101.295.483	1.533.987.983	9.980.301.217
50	23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		32.098.431.120	35.043.288.368	176.665.366.568	135.226.653.251

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ IV
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho giai đoạn Tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Cho giai đoạn Tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	2.753.161.653.356	2.308.878.997.166
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(2.825.247.609.094)	(1.596.581.658.012)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(309.790.977.762)	(247.006.045.202)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(6.051.592.057)	(3.750.603.911)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(24.339.143.790)	(32.033.152.076)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.748.887.952.750	699.263.591.728
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(648.194.497.574)	(699.045.869.526)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	688.425.785.829	429.725.260.167
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(7.268.853.349)	(25.353.557.368)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	485.500.000	27.306.118.181
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.835.000.000.000)	(1.299.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	963.507.005.000	1.121.448.899.998
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(128.440.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	15.300.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	131.409.690.025	110.258.998.423
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(746.866.658.324)	(178.979.540.766)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	378.752.252.342	529.155.057.019
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(360.980.501.498)	(656.907.619.247)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(102.814.834.400)	(109.600.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ IV
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho giai đoạn Tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Cho giai đoạn Tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(85.043.083.556)	(127.862.162.228)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	(143.483.956.051)	122.883.557.173
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	156.256.509.455	33.367.478.831
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(27.095.622)	5.473.451
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	12.745.457.782	156.256.509.455

Bà Lê Thị Thanh Huyền
PP Kế toán - Kế toán TH

Bà Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng



Bà Ngô Bích Ngọc
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội ("Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 43/GPDC30/KDBH ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Một số thông tin quan trọng của Tổng Công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 15, Tòa nhà MIPEC, số 229 Tây Sơn, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội.
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm; hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất; giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; hoạt động đầu tư, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Mạng lưới hoạt động:	64 công ty thành viên trên cả nước
Nhân viên:	1.687 nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1.465 nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2018)
Vốn điều lệ:	1.300.000.000.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính

Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này,

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách của Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng cho việc lập báo cáo tài chính năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Phần mềm	3 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Đầu tư tài chính

3.8.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), cụ thể như sau:

- ▶ Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- ▶ Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc.

Định kỳ, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá đều phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.8.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

3.8.3 Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.8.4 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Tổng Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá phải được ghi nhận vào "Chi phí tài chính" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

3.8.5 Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập theo chính sách kế toán của Tổng Công ty phù hợp với Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

Đối với chứng khoán niêm yết

Các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, nếu xét thấy có bằng chứng khách quan về việc giảm giá thị trường so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán thì phần giảm giá được tính bằng khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá thực tế thị trường của chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo công thức quy định trong Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng} \\ \text{giảm giá đầu tư} \\ \text{chứng khoán} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoán giảm giá} \\ \text{tại thời điểm} \\ \text{khóa sổ báo cáo} \\ \text{tài chính} \end{array} \times \left(\begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán} \\ \text{thực tế trên thị} \\ \text{trường tại thời điểm} \\ \text{khóa sổ báo cáo tài} \\ \text{chính} \end{array} \right)$$

Đối với chứng khoán chưa niêm yết (OTC)

Đối với chứng khoán chưa niêm yết, những phương pháp dưới đây được sử dụng để tính giá trị hợp lý phục vụ cho việc so sánh với giá trị ghi sổ nhằm xác định mức tổn thất dự phòng:

- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Đối với các chứng khoán chưa có giá tham chiếu làm cơ sở trích lập dự phòng, Tổng Công ty xem xét sử dụng giá trị sổ sách của chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

3.8.5 Dự phòng giảm giá đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào các tổ chức kinh tế

Đối với các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế và các khoản đầu tư dài hạn khác, phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được nêu trong Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC như sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của Tổng Công ty}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Căn cứ để lập dự phòng khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Lợi ích nhân viên

3.10.1 Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Tổng Công ty đã nghỉ hưu. Tổng Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội ở mức 17,5% lương cơ bản của nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017 hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm. Phương pháp lập dự phòng và các giả định dùng khi tính dự phòng nghiệp vụ của mỗi loại sản phẩm đã được Bộ Tài chính phê duyệt khi sản phẩm được phát hành.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

3.11.1 Dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm phi nhân thọ:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập tương ứng với trách nhiệm giữ lại của doanh nghiệp bảo hiểm xác định theo khoản 1 điều 17 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC.

- Hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm quy định tại tiết a, điểm 3.1 khoản 3 điều 17 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC;
- Hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm: phương pháp trích lập theo từng ngày quy định tại gạch đầu dòng thứ 3, tiết b điểm 3.1 khoản 3 điều 17 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết quy định tại Tiết a, Điểm 3.2, Khoản 3 Điều 17 Mục 2 Thông tư số 50/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường:

Thực hiện theo nội dung công văn số 8475/BTC-QLBH về việc thay đổi phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ ngày 17/7/2018 của BTC: Trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định tại gạch đầu dòng thứ hai Tiết a Điểm 3.2 Khoản 3 Điều 17 và Tiết b Điểm 3.3 Khoản 3 Điều 19 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/5/2017 của BTC hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

3.11.1 Dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo):

(iii) Dự phòng dao động lớn

Trích lập dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất hàng năm theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại của tất cả các nghiệp vụ theo quy định tại gạch đầu dòng thứ 2 tiết a, điểm 3.3 khoản 3 Điều 17 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC.

3.11.2 Dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm (trên cơ sở phí bảo hiểm gộp) quy định tại tiết a, điểm 3.1 khoản 3 điều 17 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC.

(ii) Dự phòng toán học

Áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm: phương pháp trích lập theo từng ngày (trên cơ sở phí bảo hiểm gộp) áp dụng cho toàn bộ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm theo quy định tại tiết a điểm 3.1 khoản 3 điều 19 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC và gạch đầu dòng thứ 2 tiết b điểm 3.1 khoản 3 điều 19 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC.

Trong trường hợp kết quả trích lập dự phòng cho các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm theo phương pháp trích lập từng ngày thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8 quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất tiết b điểm 3.1 khoản 3 Điều 17 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC, MIC sẽ áp dụng trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8 để đảm bảo tuân thủ quy định tại tiết a điểm 3.1 khoản 3 Điều 19 thông tư này.

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết theo quy định tại tiết a điểm 3.3 khoản 3 Điều 19 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường:

Thực hiện theo nội dung công văn số 8475/BTC-QLBH về việc thay đổi phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ ngày 17/7/2018 của BTC: Trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định tại gạch đầu dòng thứ hai Tiết a Điểm 3.2 Khoản 3 Điều 17 và Tiết b Điểm 3.3 Khoản 3 Điều 19 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/5/2017 của BTC hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại của nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe theo quy định tại gạch đầu dòng thứ 2 tiết a, điểm 3.3 khoản 3 Điều 17 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 ban hành bởi Bộ Tài Chính.
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.
- ▶ Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 01 tháng 07 năm 2017 ("Thông tư số 50") hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn). Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Theo Thông tư 50, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tổng Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Tổng Công ty không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

(iv) Doanh thu khác

Các khoản doanh thu không thường xuyên ngoài các doanh thu liên quan đến hoạt động bảo hiểm, tiền lãi, cổ tức như thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền phạt khách hàng vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ...

3.15 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 1 tháng 7 năm 2017 do Bộ Tài Chính ban hành. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

(iii) Chi phí hỗ trợ đại lý

Chi hỗ trợ đại lý bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe được chi tương ứng với các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác được trong năm tài chính không vượt quá 50% tỷ lệ hoa hồng thuộc từng loại nghiệp vụ bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận chi phí (tiếp theo)

(iv) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

(v) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

(vi) Chi phí khác

Các chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ biệt với các hoạt động thông thường của các doanh nghiệp và có thể gồm: chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các khoản thu đòi lâu ngày không tất toán được, tiền phạt phải trả do vi phạm hợp đồng kinh tế, phạt hành chính...

(vi) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

3.16 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước hạch toán dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (tiếp theo)

(ii) Nhận tái bảo hiểm (tiếp theo)

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- ▶ Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán trên cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận, tại đoạn 9, các bộ phận cần phải lập báo cáo được định nghĩa như sau:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Theo bản chất hoạt động kinh doanh của MIC, mặc dù, Tổng công ty có các đơn vị thành viên ở các tỉnh thành khác nhau nhưng các đơn vị thành viên này đều hoạt động kinh doanh trên một lĩnh vực là bảo hiểm phi nhân thọ, cung cấp cùng một loại hình sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ và chịu các rủi ro tương tự nhau. Hơn nữa, các đơn vị này đều hoạt động tại Việt Nam, trong cùng phạm vi môi trường kinh tế. Do đó, chúng tôi không có các bộ phận cần phải lập và trình bày thông tin trong báo cáo tài chính theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 28.

3.19 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dẫn tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Tiền mặt tại quỹ	2.804.046.660	897.447.389
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.941.411.122	20.359.062.066
Tiền đang chuyển	-	-
Tương đương tiền	-	135.000.000.000
Tổng cộng	12.745.457.782	156.256.509.455

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Chứng khoán kinh doanh	5.1		
Cổ phiếu niêm yết		187.508.449.999	8.092.206.500
Cổ phiếu chưa niêm yết		-	155.226.087.935
Các khoản đầu tư khác		-	-
		187.508.449.999	163.318.294.435
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(6.818.128.000)	(58.282.454.936)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2		
Ngắn hạn			
- Tiền gửi		1.849.000.000.000	1.057.500.000.000
- Trái phiếu		150.000.000.000	100.000.000.000
- Ủy thác		500.000.000.000	500.000.000.000
		2.499.000.000.000	1.657.500.000.000
		2.679.690.321.999	1.762.535.839.499
Đầu tư tài chính khác	14		
Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		128.440.000.000	128.447.005.000
Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(7.005.000)
		128.440.000.000	128.440.000.000
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		2.808.130.321.999	1.890.975.839.499

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019				Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018			
	Số lượng CP	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Số lượng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Cổ phiếu niêm yết	10.580.000		(6.818.128.000)	187.508.449.999	320.033		(6.530.128.000)	8.092.206.500
Cổ phiếu HAG	320.000	25.287	(6.818.128.000)	8.091.728.000	320.000	25.287	(6.530.128.000)	8.091.728.000
Cổ phiếu PVPOWER	-	-	-	-	33	14.500	-	478.500
Cổ phiếu VGC	5.500.000	17.626	-	96.945.200.000	-	-	-	-
Cổ phiếu VGC	4.760.000	17.326	-	82.471.521.999	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết								
Công ty Cổ phần Tân Phú Long	-	-	-	-	2.277.000	68.171	(51.752.326.936)	155.226.087.935
	-	-	-	-	2.277.000	68.171	(51.752.326.936)	155.226.087.935
	10.580.000		(6.818.128.000)	187.508.449.999	2.597.033		(58.282.454.936)	163.318.294.435

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31 tháng 12 năm 2019			31 tháng 12 năm 2018		
	Kỳ hạn Tháng	Lãi suất % năm	Giá gốc VND	Kỳ hạn Tháng	Lãi suất % năm	Giá gốc VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	6-12	6,5-9	1.849.000.000.000	6-12	5,8-7,6	1.057.500.000.000
Trái phiếu			150.000.000.000			100.000.000.000
Ủy thác			500.000.000.000			500.000.000.000
Tổng cộng			2.499.000.000.000			1.657.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	313.334.243.510	165.478.383.151
Phải thu hoạt động tái bảo hiểm	70.203.214.049	67.066.797.489
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	7.765.787.780	7.224.878.227
	391.303.245.339	239.770.058.867
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Trả trước về các khoản chi bồi thường bảo hiểm gốc	53.993.543.840	29.914.201.908
Trả trước hợp đồng nhượng tái bảo hiểm	127.358.067.111	80.277.800.064
Trả trước chi phí thiết kế Dự án D47	36.191.800.000	36.191.800.000
Các khoản trả trước khác	5.590.101.083	9.930.016.024
	223.133.512.034	156.313.817.996
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	85.804.749.314	29.336.036.983
Dự án D47	107.363.984.740	107.363.984.740
Dự án GAET	-	1.024.756.437
Tạm ứng cho cán bộ, công nhân viên	14.676.777.215	15.924.669.825
Phải thu khác	14.937.855.625	11.933.055.847
	222.783.366.894	165.582.503.832
Tổng cộng các khoản phải thu		
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9.463.532.257	8.695.803.234
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	827.756.592.010	552.970.577.461

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

7. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Số dư đầu kỳ	64.912.970.454	66.320.851.564
Phát sinh trong kỳ	145.392.313.905	126.543.342.952
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	<u>(127.262.811.965)</u>	<u>(127.951.224.062)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>83.042.472.394</u>	<u>64.912.970.454</u>

8. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Tổng Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, tương đương 7 tỷ VND theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	57.040.347.975	8.128.339.051	11.073.478.156	76.242.165.182
Tăng trong kỳ	-	8.438.262.909	1.354.563.637	9.792.826.546
Giảm trong kỳ	-	-	(1.985.069.091)	(1.985.069.091)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	57.040.347.975	16.566.601.960	10.442.972.702	84.049.922.637
Giá trị hao mòn lũy kế				
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	11.112.065.368	4.747.770.917	4.708.660.539	20.568.496.824
Khấu hao tăng trong năm	2.029.871.316	1.252.845.420	1.452.791.705	4.735.508.441
Khấu hao giảm trong năm		(20.495.832)	(893.157.348)	(893.157.348)
Phân loại lại			20.495.832	
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	13.141.936.684	5.980.120.505	5.288.790.728	24.410.847.917
Giá trị còn lại				
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	45.928.282.607	3.380.568.134	6.364.817.617	55.673.668.358
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	43.898.411.291	10.586.481.455	5.154.181.974	59.639.074.720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	2.464.349.380	17.052.184.000	19.516.533.380
Mua mới trong năm	1.906.075.744	-	1.906.075.744
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>4.370.425.124</u>	<u>17.052.184.000</u>	<u>21.422.609.124</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	1.940.543.825	-	1.940.543.825
Tăng trong kỳ	214.888.890	-	214.888.890
Biến động khác	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>2.155.432.715</u>	<u>-</u>	<u>2.155.432.715</u>
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	<u>523.805.555</u>	<u>17.052.184.000</u>	<u>17.575.989.555</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>2.214.992.409</u>	<u>17.052.184.000</u>	<u>19.267.176.409</u>

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Số dư đầu kỳ	346.962.825.159	296.371.110.741
Tăng/(Giảm) trong kỳ	(5.895.334.069)	50.591.714.418
Số dư cuối năm	<u>341.067.491.090</u>	<u>346.962.825.159</u>

(i) Chi tiết các dự án xây dựng cơ bản dở dang đang được thực hiện như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Dự án D47	303.827.379.508	303.827.379.508
Dự án GAET	40.048.057	1.558.358.756
Dự án MIPEC	30.813.086.895	30.813.086.895
Dự án Tân Phú Long	-	10.764.000.000
Dự án khác	6.386.976.630	
Số dư cuối năm	<u>341.067.491.090</u>	<u>346.962.825.159</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	254.796.979.283	184.548.231.403
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	10.913.441.778	6.982.973.575
+ Phải trả bồi thường bảo hiểm	10.111.280.315	6.436.554.078
+ Phải trả giám định bảo hiểm	141.437.102	194.093.738
+ Phải trả hoa hồng bảo hiểm	660.724.361	352.325.759
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	20.203.841.058	22.291.844.397
Phải trả khác	2.896.259.807	2.971.700.660
	288.810.521.926	216.794.750.035

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Phát sinh trong kỳ		Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	14.479.515.681	146.667.175.835	(137.464.098.482)	23.682.593.034
Thuế thu nhập doanh nghiệp(*)	-	34.027.161.423	(24.339.143.790)	9.688.017.633
Thuế thu nhập cá nhân	1.623.707.996	14.066.341.211	(13.371.011.504)	2.319.037.703
Thuế thu nhập đại lý	381.003.902	1.266.260.186	(1.230.249.746)	417.014.342
Thuế khác	513.587.751	3.170.825.850	(3.090.331.914)	594.081.687
Tổng cộng	16.997.815.330	199.197.764.505	(179.494.835.436)	36.700.744.399

(*) Trong kỳ, Tổng công ty đã bù trừ số thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa năm trước với số tiền là 878.782.175 đồng.

14. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn – Dài hạn	-	-
Đầu tư khác	-	7.005.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	128.440.000.000	128.440.000.000
Tổng cộng	128.440.000.000	128.447.005.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	(7.005.000)
	128.440.000.000	128.440.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	38.390.722.127	49.925.321.575
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam	30.000.000.000	30.693.649.708
Tổng cộng	<u>68.390.722.127</u>	<u>80.618.971.283</u>

16. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm được chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Số dư đầu kỳ	88.685.084.677	52.470.668.521
Phát sinh trong kỳ	234.069.409.457	178.037.144.918
Phân bổ vào doanh thu trong kỳ	<u>(205.837.232.680)</u>	<u>(141.822.728.762)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>116.917.261.454</u>	<u>88.685.084.677</u>

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	4.239.004.707	4.008.912.608
Bảo hiểm xã hội	139.168.822	377.521.651
Bảo hiểm y tế	31.806.371	69.549.793
Bảo hiểm thất nghiệp	18.985.758	33.916.142
Ký quỹ ngắn hạn	558.951.411.400	373.565.221.773
Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.868.310.060	27.620.856.637
Phải trả dài hạn khác	28.333.880.207	27.750.396.207
Tổng cộng	<u>622.582.567.325</u>	<u>433.426.374.811</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

18. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

18.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái VND	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VND	Dự phòng bảo hiểm thuần VND
31 tháng 12 năm 2018			
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.004.045.050.732	(273.094.927.210)	730.950.123.522
Dự phòng bồi thường	617.387.972.396	(242.284.741.185)	375.103.231.211
Tổng cộng	1.621.433.023.128	(515.379.668.395)	1.106.053.354.733
31 tháng 12 năm 2019			
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.315.353.805.723	(387.179.256.314)	928.174.549.409
Dự phòng bồi thường	714.241.898.974	(354.955.859.871)	359.286.039.103
Tổng cộng	2.029.595.704.697	(742.135.116.185)	1.287.460.588.512

18.2. Dự phòng dao động lớn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Số dư đầu kỳ	96.999.753.601	82.551.548.129
Số trích lập thêm trong kỳ	18.355.970.880	14.448.205.472
Số sử dụng trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	115.355.724.481	96.999.753.601

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bất buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	800.000.000.000	17.563.123.329	65.261.117.312	882.824.240.641
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	108.105.435.426	108.105.435.426
Giảm trong kỳ	-	-	(2.520.957.250)	(2.520.957.250)
- Trích lập quỹ dự trữ bất buộc	-	5.405.271.771	(5.405.271.771)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng	-	-	(2.520.957.250)	(2.520.957.250)
- Phát hành thêm cổ phiếu bằng cổ tức	40.000.000.000	-	(40.000.000.000)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	840.000.000.000	22.968.395.100	125.440.323.717	988.408.718.817
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	840.000.000.000	22.968.395.100	125.440.323.717	988.408.718.817
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	141.759.422.970	141.759.422.970
Tăng vốn	460.000.000.000	-	-	460.000.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Trích lập quỹ dự trữ bất buộc	-	7.087.971.148	(7.087.971.148)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(6.486.326.126)	(6.486.326.126)
- Trả cổ tức	-	-	(104.000.000.000)	(104.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.300.000.000.000	30.056.366.248	149.625.449.413	1.479.681.815.661

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

20. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Phí bảo hiểm gốc	2.595.932.557.473	1.954.236.784.918
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(57.676.441.252)	(29.386.387.037)
Tổng phí bảo hiểm gốc	2.538.256.116.221	1.924.850.397.881
Phí nhận tái bảo hiểm	35.788.043.196	56.003.982.023
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(2.559.477.795)	(17.646.202.316)
Tổng phí nhận tái bảo hiểm	33.228.565.401	38.357.779.707
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(311.308.754.991)	(49.428.119.921)
Tổng cộng	2.260.175.926.631	1.913.780.057.667

20.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Bảo hiểm con người	251.228.671.258	205.837.087.157
Bảo hiểm tài sản	339.273.810.598	239.845.542.088
Bảo hiểm hàng hoá	106.010.110.211	112.202.665.496
Bảo hiểm tàu thuyền	198.675.453.161	160.499.904.466
Bảo hiểm trách nhiệm	42.710.744.654	40.204.649.291
Bảo hiểm hàng không	148.913.413.537	73.795.993.619
Bảo hiểm xe cơ giới	1.282.290.866.328	896.548.111.700
Bảo hiểm kỹ thuật	152.943.285.957	168.218.454.389
Bảo hiểm hỗn hợp	25.429.419.087	16.442.148.402
Bảo hiểm năng lượng	-9.219.658.570	11.255.841.273
Tổng cộng	2.538.256.116.221	1.924.850.397.881

20.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Bảo hiểm con người	4.403.857.722	-
Bảo hiểm tài sản	8.153.152.436	7.438.453.241
Bảo hiểm hàng hoá	634.182.053	806.453.067
Bảo hiểm tàu thuyền	12.647.419.543	19.053.024.388
Bảo hiểm trách nhiệm	2.550.164.754	4.193.836.672
Bảo hiểm hàng không	451.338.753	986.971.539
Bảo hiểm xe cơ giới	221.586.718	64.231.692
Bảo hiểm kỹ thuật	4.007.913.364	2.391.315.969
Bảo hiểm hỗn hợp	-	1.759.281.544
Bảo hiểm năng lượng	158.950.058	1.664.211.595
Tổng cộng	33.228.565.401	38.357.779.707

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

21. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm (Tăng)/giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	735.887.593.727 (114.084.329.104)	518.387.629.945 (88.227.563.577)
Tổng cộng	621.803.264.623	430.160.066.368

Tổng phí nhượng tái bảo hiểm bao gồm:

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Bảo hiểm con người	1.208.343.344	243.137.295
Bảo hiểm tài sản	184.697.070.927	119.243.782.620
Bảo hiểm hàng hoá	14.980.046.152	8.135.603.169
Bảo hiểm tàu thuyền	58.387.686.180	36.379.985.093
Bảo hiểm trách nhiệm	8.587.758.325	6.404.964.630
Bảo hiểm hàng không	86.231.817.366	82.309.862.427
Bảo hiểm xe cơ giới	309.301.194.831	170.563.715.949
Bảo hiểm kỹ thuật	77.630.576.552	84.876.713.716
Bảo hiểm hỗn hợp	-	691.863.016
Bảo hiểm năng lượng	(5.136.899.950)	9.538.002.030
Tổng cộng	735.887.593.727	518.387.629.945

22. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	205.837.232.680	141.822.728.762
Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng	-	-
Tổng cộng	205.837.232.680	141.822.728.762

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

23. DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Phí quản lý đơn bảo hiểm	-	-
Doanh thu khác	5.263.111.489	6.858.396.667
Tổng cộng	5.263.111.489	6.858.396.667

24. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	(708.734.305.246)	(685.832.051.421)
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	-	580.381.843
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	198.823.688.333	107.320.417.911
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Tăng)/giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(96.853.926.578)	(81.710.984.516)
	112.671.118.686	68.221.429.135
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	(494.093.424.805)	(591.420.807.048)

24.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc và nhận

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Bảo hiểm con người	55.009.234.666	40.301.623.576
Bảo hiểm tài sản	50.097.911.980	58.556.500.283
Bảo hiểm hàng hoá	7.540.587.687	8.311.465.127
Bảo hiểm tàu thuyền	28.023.516.940	40.481.012.082
Bảo hiểm trách nhiệm	9.005.738.588	9.930.695.814
Bảo hiểm hàng không	1.567.529.094	8.735.858.393
Bảo hiểm xe cơ giới	507.014.178.852	490.392.652.964
Bảo hiểm kỹ thuật	38.829.068.233	26.095.141.904
Bảo hiểm hỗn hợp	1.340.176.769	43.140.000
Bảo hiểm năng lượng	10.306.362.437	2.983.961.278
Các khoản giảm trừ	-	(580.381.843)
Tổng cộng	708.734.305.246	685.251.669.578

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

24. TỔNG CHI BÒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)

24.2 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Bảo hiểm con người	54.875.152	-
Bảo hiểm tài sản	31.537.906.153	44.406.444.064
Bảo hiểm hàng hoá	1.277.412.774	1.447.783.312
Bảo hiểm tàu thuyền	7.237.082.631	4.597.768.177
Bảo hiểm trách nhiệm	1.065.743.701	201.564.635
Bảo hiểm hàng không	-	7.084.827.615
Bảo hiểm xe cơ giới	127.000.380.337	37.898.172.249
Bảo hiểm kỹ thuật	27.526.257.475	10.420.807.478
Bảo hiểm hỗn hợp	-	-
Bảo hiểm năng lượng	3.124.030.110	1.263.050.381
Tổng cộng	198.823.688.333	107.320.417.911

25. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Chi phí giám định tổn thất	29.146.448.095	18.803.064.092
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	423.099.424	22.667.913
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	1.136.763.238	1.680.000
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	4.337.976.990	3.383.490.565
Chi khác	783.851.740.521	509.546.863.569
Trong đó:		
+ Chi phí nhân viên	241.194.514.374	157.763.377.368
+ Chi phí công cụ dụng cụ, nguyên vật liệu và nhiên liệu	28.885.213.842	25.597.504.778
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.512.677.546	32.794.188.544
+ Chi phí khác bằng tiền	474.259.334.759	293.391.792.879
Tổng cộng	818.896.028.268	531.757.766.139

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Lãi tiền gửi, tiền ủy thác đầu tư	162.590.558.629	87.118.539.253
Cổ tức được chia	4.560.000.000	-
Thu lãi đầu tư trái phiếu	22.610.958.877	24.259.595.890
Lãi đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	12.558.681.530	64.640.678.070
Lãi chênh lệch tỷ giá	760.479.405	378.163.137
Doanh thu hoạt động tài chính khác	141.935.960	821.334
Tổng cộng	203.222.614.401	176.397.797.684

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Lỗ chênh lệch tỷ giá	756.889.462	1.508.714.384
Chi phí lãi vay	5.946.967.994	5.295.808.471
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	288.000.000	42.103.106.331
Phí ủy thác đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	41.730.174.413	9.325.658.065
Tổng cộng	48.722.031.869	58.233.287.251

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Chi phí nhân viên	171.593.100.001	164.964.843.800
Chi phí vật liệu	24.032.460.205	26.898.666.045
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.807.779.149	5.862.253.089
Thuế, phí và lệ phí	8.779.671.716	7.280.978.810
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	767.729.023	2.760.032.947
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.142.151.454	78.347.260.532
Chi phí bằng tiền khác	82.111.082.658	73.527.237.183
Tổng cộng	370.233.974.206	359.641.272.406

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ báo cáo hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.905.943.598	27.121.217.825
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	-	-
TỔNG CỘNG	34.905.943.598	27.121.217.825

Bà Lê Thị Thanh Huyền
PP Kế toán - Kế toán TH

Bà Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng



Bà Ngô Bích Ngọc
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 01 năm 2020